PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 71/2014/QH13

NGHỊ QUYẾT
PHÊ CHUẨN QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2011/QH13 ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2012, Nghị quyết số 16/2011/QH13 ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2012;

Sau khi xem xét Báo cáo số 137/BC-CP ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, Báo cáo kiểm toán số 122/BC-KTNN ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Kiểm toán Nhà nước, Báo cáo thẩm tra số 1955/BC-UBTCNS13 ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 673/BC-UBTVQH13 ngày 05 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2012,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2012:

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 1.038.451 tỷ đồng (một triệu, không trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm năm mươi mốt tỷ đồng), bao gồm cả số thu chuyển nguồn từ năm 2011 sang năm 2012, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2011, thu huy động đầu tư của ngân sách địa phương và thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 1.170.924 tỷ đồng (một triệu, một trăm bảy mươi nghìn, chín trăm hai mươi tư tỷ đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2012 sang năm 2013.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 173.815 tỷ đồng (một trăm bảy mươi ba nghìn, tám trăm mười lăm tỷ đồng), bằng 5,36% tổng sản phẩm trong nước (GDP), không bao gồm số kết dư ngân sách địa phương.

Nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước: vay trong nước 131.972 tỷ đồng (một trăm ba mươi mốt nghìn, chín trăm bảy mươi hai tỷ đồng), vay ngoài nước 41.843 tỷ đồng (bốn mươi mốt nghìn, tám trăm bốn mươi ba tỷ đồng).

(Ban hành kèm theo Điều 1 của Nghị quyết này các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5 và 6)

Điều 2

Giao Chính phủ:

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2012.

2. Chỉ đạo các cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị kịp thời khắc phục những hạn chế được nêu trong Báo cáo thẩm tra số 1955/BC-UBTCNS13 ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, kết luận, kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán số 122/BC-KTNN ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Kiểm toán Nhà nước.

3. Kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm, kịp thời các sai phạm trong việc quản lý, điều hành ngân sách nhà nước và báo cáo kết quả với Quốc hội khi trình Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2013.

Điều 3

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2014./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012

Phụ lục số 1

(Kèm theo Nghị quyết số 71/2014/QH13 ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán			So sánh QT/DT (%)
			NSNN	Bao gồm		
				NSTW	NSĐP	
A	B	1	2	3	4	5=2/1
A	**THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**762.900**	**1.038.451** (1)	**568.443**	**704.411**	
I	**Thu theo dự toán Quốc hội**	**740.500**	**734.883**	**453.200**	**281.683**	**99,2**
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	494.600	477.106	196.425	280.681	96,5
2	Thu từ dầu thô	87.000	140.106	140.106		161,0
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	153.900	107.404	107.404		69,8
4	Thu viện trợ không hoàn lại	5.000	10.267	9.265	1.002	205,3
II	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**299**		**299**	
III	**Thu huy động đầu tư của NSĐP theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN**		**17.247**		**17.247**	
IV	**Kinh phí chuyển nguồn năm 2011 sang năm 2012 để thực hiện cải cách tiền lương**	**22.400**	**23.927**	**23.927**		
V	**Kinh phí đã xuất quĩ ngân sách năm 2011 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2012 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2011 sang năm 2012 để chi theo chế độ qui định**		**222.763**	**91.316**	**131.447** (3)	
VI	**Chênh lệch thu chi ngân sách địa phương năm 2011**		**39.332**		**39.332**	
VII	***Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên***				***234.403***	
B	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**903.100**	**1.170.924** (1)	**742.258**	**663.069**	
I	**Chi theo dự toán Quốc hội**	**903.100**	**978.463**	**434.587**	**543.876**	**108,3**
1	Chi đầu tư phát triển	180.000	268.812	70.113	198.699	149,3
2	Chi trả nợ, viện trợ	100.000	105.838	99.526	6.312	105,8
3	Chi thường xuyên	601.300 (2)	603.372 (2)	264.948	338.424	100,3
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	441	0	441	441,0
5	Dự phòng	21.700				
II	**Kinh phí chuyển nguồn năm 2012 sang năm 2013 thực hiện cải cách tiền lương**		**12.595**	**12.595**		
III	**Kinh phí đã xuất quĩ ngân sách năm 2012 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2013 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2012 sang năm 2013 để chi theo chế độ qui định**		**179.866**	**60.673**	**119.193**	
1	Kinh phí đã xuất quĩ ngân sách năm 2012 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2013 quyết toán theo chế độ		13.406	13.406		
2	Số chuyển nguồn năm 2012 sang năm 2013 để chi theo chế độ qui định		166.460	47.267	119.193 (4)	
IV	***Chi bổ sung từ NSTW cho NSĐP***			***234.403***		
C	**Cân đối NSNN**		**173.815**	**173.815**		
1	*Chênh lệch thu, chi ngân sách*				*41.342*	
2	*Chênh lệch chi lớn hơn thu NSTW (Bội chi NSNN)*	*140.200*	*173.815*	*173.815*		
3	*Tỷ lệ phần trăm (%) bội chi NSNN so GDP*	4,8%		5,36%		

Ghi chú:

(1) Quyết toán thu, chi NSNN không bao gồm thu bổ sung từ ngân sách cấp trên và chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;

(2) Bao gồm cả kinh phí thực hiện cải cách tiền lương;

(3) và (4) Bao gồm cả chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012 Phụ lục số 2

(Kèm theo Nghị quyết số 71/2014/QH13 ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội)

Đơn vị : tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Chênh lệch	Tỷ lệ (%) QT/DT
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**Thu theo dự toán của Quốc hội**	**740.500**	**734.883**	**-5.617**	**99,2**
I	**Thu nội địa từ sản xuất, kinh doanh**	**452.178**	**422.870**	**-29.308**	**93,5**
1	- Thu từ doanh nghiệp nhà nước	155.378	142.838	-12.540	91,9
2	- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	97.748	82.546	-15.202	84,4
3	- Thu từ khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngo ài quốc doanh	111.161	92.086	-19.075	82,8
4	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	36	69	33	190,5
5	- Thuế thu nhập cá nhân	46.333	44.959	-1.374	97,0
6	- Lệ phí trước bạ	15.969	11.816	-4.153	74,0
7	- Thuế bảo vệ môi trường	13.200	12.676	-524	96,0
8	- Các loại phí, lệ phí	8.967	11.281	2.314	125,8
9	- Thu khác ngân sách	2.571	22.052	19.481	857,7
10	- Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	815	2.548	1.733	*312,6*
II	**Các khoản thu từ nhà, đất**	**42.422**	**54.236**	**11.814**	**127,8**
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*1.323*	*1.193*	-130	*90,2*
	- Thu tiền thuê đất	*3.482*	*6.140*	2.658	*176,3*
	- Thu tiền sử dụng đất	*37.000*	*45.167*	8.167	*122,1*
	- Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	*617*	*1.737*	1.120	*281,5*
III	**Thu từ dầu thô**	**87.000**	**140.106**	**53.106**	**161,0**
IV	**Thu cân đối NSNN từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**153.900**	**107.404**	**-46.496**	**69,8**
1	- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, TTĐB hàng NK	80.500	71.276	-9.224	88,5
2	- Thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu thu cân đối ngân sách	73.400	36.128	-37.272	49,2
	Bao gồm:				
	- Tổng số thu	143.400	125.817	-17.583	87,7
	- Số hoàn thuế GTGT	-70.000	-89.689	-19.689	*128,1*
IV	**Thu viện trợ không hoàn lại**	**5.000**	**10.267**	**5.267**	**205,3**
B	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	**0**	**299**		
C	**Thu huy động đầu tư của NSĐP theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN**	**0**	**17.247**		
D	**Chuyển nguồn từ năm 2011 sang năm 2012**	**22.400**	**246.690**		
E	**Thu kết dư ngân sách địa phương năm 2011**	**0**	**39.332**		
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2012	**762.900**	**1.038.451**		

Phụ lục số 3

QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSĐP
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 71/2014/QH13 ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội)

Đơn vị: tỷ đồng

	Nội dung	Dự toán NSNN			Quyết toán NSNN			So sánh QT/DT (%)		
		NSNN	NSTW(1)	NSĐP(2)	NSNN	NSTW(1)	NSĐP(2)	NSNN	NSTW	NSĐP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	**Chi theo dự toán Quốc hội**	**903.100**	**421.410**	**481.690**	**978.463**	**434.587**	**543.876**	**108,3**	**103,1**	**112,9**
I	Chi đầu tư phát triển	180.000	50.580	129.421	268.812	70.113	198.699	149,3	138,6	153,5
II	Chi trả nợ và viện trợ	100.000	100.000		105.838	99.526	6.312	105,8	99,5	
III	Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, QP, AN, QLHC	601.300	265.004	336.296	603.372	264.948	338.424	100,3	100,0	100,6
	Trong đó:									
1	*Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (3)*	*135.920*	*15.529*	*120.391*	*127.136*	*12.964*	*114.172*	*93,5*	*83,5*	*94,8*
2	*Chi khoa học và công nghệ (3)*	*7.160*	*5.339*	*1.821*	*5.918*	*4.464*	*1.454*	*82,7*	*83,6*	*79,8*
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100		100	441		441	441,0		441,0
V	Dự phòng	21.700	5.826	15.874						
B	**Kinh phí chuyển nguồn năm 2012 sang năm 2013 thực hiện cải cách tiền lương**				**12.595**	**12.595**				
C	**Kinh phí đã xuất quĩ ngân sách năm 2012 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2013 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2012 sang năm 2013 để chi theo chế độ qui định**				**179.866**	**60.673**	**119.193**			
	Tổng số (A + B + C)	**903.100**	**421.410**	**481.690**	**1.170.924**	**507.855**	**663.069**	**129,7**	**120,5**	**137,7**
D	**Các khoản thu quản lý qua ngân sách nhà nước và nguồn trái phiếu Chính phủ**	**64.689**	**46.089**	**18.600**	**107.872**	**57.176**	**50.696**	**166,8**		
	Tổng số (A + B + C + D)	**967.789**	**467.499**	**500.290**	**1.278.796**	**565.031**	**713.765**	**132,1**	**120,9**	**142,7**
E	**Vay ngoài nước về cho vay lại**	**34.110**	**34.110**		**35.574**	**35.574**		**104,3**		
	Tổng số (A + B + C + D +E)	**1.001.899**	**501.609**	**500.290**	**1.314.370**	**600.605**	**713.765**	**131,2**	**119,7**	**142,7**

Ghi chú: (1) NSTW không bao gồm bổ sung cho NSĐP.

(2) NSĐP bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

(3) Không bao gồm chi cải cách tiền lương.

Phụ lục số 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 71/2014/QH13 ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

	Nội dung	Dự toán (1)	Quyết toán (2)	So sánh QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
A	**CHI THEO DỰ TOÁN QUỐC HỘI**	**421.410**	**434.587**	**103,1**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**50.580**	**70.113**	**138,6**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	44.690	62.106	139,0
	- Chi XDCB	38.290	54.615	142,6
	Trong đó:			
	+ Vốn trong nước	*30.190*	*35.146*	*116,4*
	+ Vốn ngoài nước	*8.100*	*19.469*	*240,4*
	- Chi chương trình biển Đông, hải đảo, cảnh sát biển	2.900	3.991	137,6
	- Đầu tư trở lại cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.500	3.500	100,0
2	Chi xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch và góp vốn cổ phần các tổ chức tài chính quốc tế.	100	135	135,1
3	Cho vay hộ đồng bào dân tộc khó khăn và các đối tượng chính sách	850	821	96,5
4	Bù chênh lệch lãi suất tín dụng nhà nước	4.030	5.003	124,1
5	Chi bổ sung dự trữ quốc gia	910	2.049	225,1
II	**Chi trả nợ và viện trợ**	**100.000**	**99.526**	**99,5**
1	Trả nợ	98.850	98.456	99,6
2	Viện trợ	1.150	1.070	93,0
III	**Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, QP, AN, quản lý hành chính**	**265.004**	**264.948**	**100,0**
1	Chi quốc phòng	69.828	74.451	106,6
2	Chi an ninh	35.000	38.305	109,4
3	Chi đặc biệt	562	411	73,2
4	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.529	12.964	83,5
5	Chi Y tế, Dân số và KHH gia đình	9.116	7.267	79,7
6	Chi khoa học, công nghệ	5.339	4.464	83,6
7	Chi Văn hóa thông tin; Phát thanh truyền hình, thông tấn và Thể dục thể thao	3.517	3.202	91,1
8	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	63.664	60.633	95,2
9	Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường	13.346	12.919	96,8
10	Chi quản lý hành chính	28.900	29.043	100,5
11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	306	96	31,5
12	Chi khác	380	1.672	440,0
13	Chi thực hiện cải cách tiền lương	19.519	19.519	100,0
IV	**Dự phòng**	**5.826**		
B	**Kinh phí chuyển nguồn năm 2012 sang năm 2013 thực hiện cải cách tiền lương**		**12.595**	
C	**Kinh phí đã xuất quĩ ngân sách năm 2012 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2013 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2012 sang năm 2013 để chi theo chế độ qui định**		**60.673**	
D	**Các khoản thu, chi quản lý qua ngân sách và nguồn trái phiếu Chính phủ**	**64.689**	**57.176**	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**421.410**	**565.031**	**134,1**
E	**Vay ngoài nước về cho vay lại**	**34.110**	**35.574**	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**421.410**	**600.605**	**142,5**

Ghi chú: (1) NSTW không bao gồm bổ sung cho NSĐP

(2) Quyết toán theo số thực chi = nhiệm vụ các năm trước chuyển sang năm 2012 được quyết toán năm 2012 + nhiệm vụ chi năm 2012 được quyết toán năm 2012

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 71/2014/QH13

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	I. QUYẾT TOÁN CHI ĐTPT	CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI BÙ CHÊNH LỆCH LS TÍN DỤNG NN, CHO VAY HỘ ĐỒNG BÀO DTTS ĐBKK	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC
					TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	1	2=3+10+11	3=4+7+8+9	4=5+6	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**421.410.678**	**434.586.890**	**70.113.166**	**62.106.216**	**42.637.295**	**19.468.921**	**2.048.531**	**5.823.316**	**135.103**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**265.807.332**	**327.033.507**	**63.615.946**	**55.842.682**	**37.227.547**	**18.615.135**	**2.048.531**	**5.630.441**	**94.292**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	**149.410**	154.661							
2	Văn phòng Quốc hội	**1.269.740**	1.106.800	279.609	279.609	279.609				
3	Văn phòng Trung ương Đảng	**1.779.290**	1.986.020	307.783	307.783	307.783				
4	Văn phòng Chính phủ	**630.430**	659.406							
5	VP BCĐTW phòng, chống tham nhũng	**29.450**	28.089							
6	HV Chính trị - Hành chính QG HCM	**616.740**	731.783	101.444	101.444	101.444				
7	Tòa án nhân dân tối cao	**2.146.540**	2.590.091	604.165	604.165	604.165				
8	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**2.127.570**	2.583.455	374.699	374.699	374.699				
9	Bộ Công an	**39.905.190**	48.655.715	5.608.231	5.417.479	5.417.479		190.752		
10	Bộ Quốc phòng	**81.494.685**	98.704.712	10.483.712	10.114.447	10.114.447		369.265		
11	Bộ Ngoại giao	**2.718.040**	2.220.144	443.341	443.341	443.341				
12	Bộ Nông nghiệp và PT nông thôn	**8.593.615**	8.704.697	4.770.744	4.512.405	2.419.614	2.092.791	258.339		
13	Uỷ ban sông Mê Kông	**21.440**	33.217							
14	Bộ Giao thông vận tải	**13.714.157**	28.522.433	20.560.665	20.560.665	5.940.649	14.620.017			
15	Bộ Công thương	**1.783.580**	2.186.122	577.329	499.541	499.541		2.720		75.069
16	Bộ Xây dựng	**2.330.580**	1.525.775	792.190	792.190	792.190				
17	Bộ Y tế	**5.168.710**	9.658.404	1.921.864	1.921.864	1.245.119	676.745			
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**5.762.217**	7.593.912	1.080.316	1.080.316	904.232	176.084			
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	**1.581.440**	1.174.691	273.209	273.209	273.209				
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**2.329.650**	2.602.809	618.571	618.571	613.675	4.897			
21	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**23.900.377**	**27.411.274**	**742.942**	**742.942**	**614.236**	**128.705**			
22	Bộ Tài chính	**15.968.960**	16.661.364	2.090.407	862.952	748.629	114.323	1.227.455		
23	Bộ Tư pháp	**1.712.830**	2.026.255	515.073	515.073	508.215	6.858			
24	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**262.750**	205.511	33.519	14.295	14.295				19.223
25	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**1.999.885**	**2.481.558**	**476.151**	**476.151**	**454.085**	**22.066**			
26	Bộ Nội vụ	**522.970**	576.258	207.548	207.548	207.548				
27	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**2.684.950**	2.887.455	970.916	970.916	820.422	150.494			
28	Bộ Thông tin và Truyền Thông	**1.161.380**	1.880.395	726.736	726.736	475.288	251.448			
29	Uỷ ban Dân tộc	**114.190**	302.927	24.789	24.789	24.789				
30	Thanh tra Chính phủ	**175.850**	251.921	112.243	112.243	112.243				
31	Kiểm toán Nhà nước	**453.230**	437.009	56.178	56.178	56.178				
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	**259.123**	274.310	192.538	192.538	192.538				
33	Thông tấn xã Việt nam	**457.350**	489.291	125.418	125.418	125.418				
34	Đài Truyền hình Việt Nam	**147.600**	76.448	62.614	62.614	62.614				
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	**589.290**	640.932	219.565	219.565	219.565				
36	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**701.010**	1.138.861	553.060	553.060	182.353	370.707			
37	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	**358.290**	434.453	115.165	115.165	115.165				
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	**632.960**	829.347	211.284	211.284	211.284				
39	Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	**1.053.843**	1.123.233	719.120	719.120	719.120				
40	UBTW Mặt trận tổ quốc Việt Nam	**67.790**	64.334	10.559	10.559	10.559				
41	TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	**330.765**	413.934	313.580	313.580	313.580				
42	Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ VN	**164.840**	343.696	94.557	94.557	94.557				
43	Hội Nông dân Việt Nam	**331.495**	274.344	160.703	160.703	160.703				
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	**44.720**	56.376	20.154	20.154	20.154				
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	**238.910**	295.451	128.444	128.444	128.444				
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	**99.500**	101.077	23.274	23.274	23.274				
47	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	**2.510.000**	3.062.099	3.033.851	8.911	8.911			3.024.941	
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	**2.410.000**	2.877.684	2.877.684	272.184	272.184			2.605.500	
49	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	**32.300.000**	37.992.771							
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá**	**839.680**	**727.626**	**657.031**	**657.031**	**628.523**	**28.508**			
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị XH - nghề nghiệp, XH, XH - nghề nghiệp**	**470.505**	**648.357**	**113.060**	**113.060**	**113.060**				
IV	**Chi cho các Tập đoàn kinh tế, các TCT, các NHTM Nhà nước**	**5.757.100**	**5.618.356**	**5.499.220**	**5.493.442**	**4.668.164**	**825.278**		**5.777**	
V	**Chi hỗ trợ thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ khác của NSTW (1)**	**23.605.861**	**1.912.643**	**227.909**					**187.098**	**40.811**
VI	**Chi bổ sung có mục tiêu cho NSĐP**									
VII	**Chi trả nợ, viện trợ**	**99.585.200**	98.646.401							
VIII	**Chi điều chỉnh tiền lương 2012 (2)**	**19.519.000**								
IX	**Dự phòng ngân sách trung ương (2)**	**5.826.000**								

Ghi chú: (1) Số chưa quyết toán là nhiệm vụ chi để thực hiện các chế độ chưa kịp triển khai, như: Phụ cấp cán bộ ngành y tế; bảo hiểm thất nghiệp; hỗ trợ người cao tuổi
(2) Số quyết toán trong các lĩnh vực chi tương ứng, tức là trong từng lĩnh vực chi có cải cách tiền lương.

THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NSTW NĂM 2012

Phụ lục số 5

ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

II. CHI TRẢ NỢ, VIỆN TRỢ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẶC BIỆT	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HOÁ TT, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN, TDTT	CHI LƯƠNG HƯU VÀ BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI TRỢ GIÁ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	CHI KHÁC	QUYẾT TOÁN SO VỚI DỰ TOÁN (%)
10	11=12+...+22	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=2/1
99.525.678	**264.948.046**	**125.277.915**	**13.428.031**	**7.400.453**	**4.526.178**	**3.219.920**	**66.523.104**	**12.453.373**	**534.764**	**29.815.880**	**96.280**	**1.672.148**	**103,1**
876.934	**262.540.627**	**125.277.915**	**13.350.686**	**7.394.522**	**4.471.653**	**3.062.534**	**66.494.815**	**12.388.188**	**533.114**	**29.487.841**	**79.358**		**123,0**
	154.661		174							154.486			103,5
	827.191		3.764		15.332					808.094			87,2
11.000	1.667.238		547.277		16.268	6.834		6.726	1.257	1.088.875			111,6
3.149	656.257		479		755					655.023			104,6
	28.089		121							27.967			95,4
69.412	560.927		525.029		27.352	2.206		6.240			100		118,7
1.579	1.984.347		14.860		1.927			1.579		1.965.980			120,7
	2.208.756		38.789		2.930					2.167.037			121,4
35.385	43.012.098	42.121.201	41.239	241.762	19.277	28.171	209.003	229.537	62.602	58.814	491		121,9
307.618	87.913.381	83.080.505	1.030.314	278.921	354.727	107.861	1.915.131	578.676	46.618	518.738	1.890		121,1
4.126	1.772.677		19.269		4.710			9.317		1.739.282	100		81,7
170.225	3.763.729		811.250	94.046	791.176	8.234	1.119	1.775.396	45.006	207.054	30.448		101,3
	33.217							19.612		13.605			154,9
610	7.961.158		424.625	114.362	64.678		87	7.141.202	22.792	193.311	100		208,0
4.042	1.604.751		518.353	25.560	254.228		619	283.939	8.962	512.989	100		122,6
2.044	731.541		279.930	48.708	82.221	400		119.476	10.096	190.710			65,5
26.434	7.710.106		640.463	6.453.915	119.904		308.163	41.632	27.373	118.537	120		186,9
129.396	6.384.201		5.899.850		362.273		420	23.874	14.434	82.999	350		131,8
	901.482		1.957		816.504				4.060	78.662	298		74,3
63.140	1.921.098		496.318	17.856	30.557	1.166.912	710	15.821	9.798	146.790	36.337		111,7
931	**26.667.402**		**433.361**	**89.790**	**16.177**		**25.924.824**	**86.661**	**4.876**	**108.791**	**2.920**		114,7
7.382	14.563.575		106.140		23.916		2.979	412.899		14.017.331	310		104,3
1.350	1.509.832		75.248		8.677		1.668	4.223	1.780	1.418.036	200		118,3
1.690	170.303		97.354		25.783			14.500		32.665			78,2
9.343	**1.996.064**		**69.014**	**14.383**	**50.534**			**45.544**	**960**	**1.815.369**	**260**		124,1
49	368.661		66.987		8.092	11.515	1.718	18.533		261.695	120		110,2
8.451	1.908.088		71.376	4.220	250.564	2.670		1.214.751	229.638	134.569	300		107,5
2.522	1.151.136		35.428	170	22.203	959.446	11.278	20.896	7.218	94.097	400		161,9
750	277.387		8.018	3.108	3.963	1.629	362	162.486	2.461	95.361			265,3
526	139.152		5.711		5.071					128.291	80		143,3
	380.831		1.650		2.639					376.542			96,4
	81.772	76.209	217		3.613				1.733				105,9
	363.873		2.155			360.718					1.000		107,0
1.471	12.363		8.978			3.000	386						51,8
5.546	415.821		16.212		7.828	386.940	480			4.361			108,8
	585.801		6.632		565.273	6.252		2.000	5.244		400		162,5
1.741	317.547		14.247		295.998	4.991		820	135	276	1.080		121,3
1.050	617.013		488.132		76.244			50.596	911	980	150		131,0
914	403.199		310.793		89.006				3.400				106,6
600	53.175		311	611	226		253	423	2.369	48.782	200		94,9
2.881	97.473		15.437	3.542	5.980	200		12.112	4.050	55.546	605		125,1
477	248.663		25.536	3.069	2.030	4.555	101.348	49.295	2.240	60.141	450		208,5
	113.641		42.943		4.840		240	2.200	6.200	57.118	100		82,8
	36.223		3.637				5.495	4.990	900	21.050	150		126,1
1.100	165.907		104.882	500	35.206		15.759		4.650	4.610	300		123,7
	77.803		46.225		2.970			3.984	1.350	23.274			101,6
	28.247							28.247					122,0
													119,4
	37.992.771						37.992.771						117,6
	70.595		**1.100**		**17.663**	**22.567**		**6.023**		**23.241**			86,7
	535.296		**10.297**	**5.931**	**36.862**	**134.819**	**10.212**	**26.393**	**1.650**	**304.798**	**4.335**		137,8
2.343	**116.793**		**65.949**				**18.076**	**32.768**					97,6
	1.684.735										**12.587**	**1.672.148**	8,1
98.646.401													99,1
													,0
													,0

theo Luật người cao tuổi; hỗ trợ miễn, giảm học phí; chính sách miễn, giảm thủy lợi phí...

Phụ lục số 6

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NSTW CHO NSĐP ĐỐI VỚI TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 71/2014/QH13 ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên tỉnh	Dự toán				Quyết toán				So sánh QT/DT (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Không kể bổ sung có mục tiêu từ vốn ngoài nước
				Vốn ngoài nước	Thực hiện những nhiệm vụ q.trọng			Vốn ngoài nước	Thực hiện những nhiệm vụ quan trọng		
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=(5-7)/(1-3)
	TỔNG SỐ	**212.464.237**	**107.743.573**	**7.900.000**	**96.820.663**	**234.403.047**	**107.743.573**	**13.189.236**	**113.470.238**	**110,3**	**108,1**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**69.882.465**	**38.772.978**	**1.300.000**	**29.809.487**	**73.435.979**	**38.772.978**	**1.923.728**	**32.739.273**	**105,1**	**104,3**
1	HÀ GIANG	7.149.888	4.062.917	90.000	2.996.970	7.463.200	4.062.917	29.665	3.370.617	104,4	105,3
2	TUYÊN QUANG	3.914.089	2.155.048	90.000	1.669.041	4.017.448	2.155.048	44.413	1.817.987	102,6	103,9
3	CAO BẰNG	4.775.628	2.879.091	100.000	1.796.537	5.065.400	2.879.091	225.677	1.960.631	106,1	103,5
4	LẠNG SƠN	4.981.752	2.955.123	75.000	1.951.628	5.117.541	2.955.123	104.956	2.057.461	102,7	102,2
5	LÀO CAI	5.353.912	2.392.774	130.000	2.831.137	5.610.910	2.392.774	234.520	2.983.615	104,8	102,9
6	YÊN BÁI	4.440.665	2.561.607	130.000	1.749.057	4.681.435	2.561.607	209.600	1.910.227	105,4	103,7
7	THÁI NGUYÊN	3.361.518	1.869.107	90.000	1.402.412	3.527.589	1.869.107	103.289	1.555.194	104,9	104,7
8	BẮC KẠN	3.134.135	1.685.052	130.000	1.319.082	3.251.650	1.685.052	106.681	1.459.916	103,7	104,7
9	PHÚ THỌ	5.539.785	2.785.452	65.000	2.689.333	5.941.629	2.785.452	53.384	3.102.793	107,3	107,6
10	BẮC GIANG	5.299.407	3.578.948	80.000	1.640.458	5.346.276	3.578.948	10.324	1.757.003	100,9	102,2
11	HÒA BÌNH	4.744.396	2.485.478	80.000	2.178.918	5.006.403	2.485.478	21.737	2.499.188	105,5	106,9
12	SƠN LA	6.592.619	3.700.646	80.000	2.811.973	6.760.618	3.700.646	127.731	2.932.241	102,5	101,8
13	LAI CHÂU	5.229.381	2.692.194	80.000	2.457.186	5.665.944	2.692.194	403.000	2.570.749	108,3	102,2
14	ĐIỆN BIÊN	5.365.292	2.969.539	80.000	2.315.753	5.979.938	2.969.539	248.749	2.761.649	111,5	108,4
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**22.684.849**	**9.979.950**	**1.255.000**	**11.449.899**	**31.288.279**	**9.979.950**	**3.324.805**	**17.983.524**	**137,9**	**130,5**
15	HÀ NỘI	772.539		350.000	422.539	5.049.319		2.272.880	2.776.439		
16	HẢI PHÒNG	1.450.212		280.000	1.170.212	2.039.900		129.092	1.910.808	140,7	163,3
17	QUẢNG NINH	1.132.940		80.000	1.052.940	1.409.243		18.309	1.390.934	124,4	132,1
18	HẢI DƯƠNG	1.963.168	436.125	50.000	1.477.043	2.442.957	436.125	119.947	1.886.885	124,4	121,4
19	HƯNG YÊN	934.971	450.333	50.000	434.638	964.397	450.333	7.217	506.847	103,1	108,2
20	VĨNH PHÚC	420.044		80.000	340.044	1.380.471		229.684	1.150.787		
21	BẮC NINH	436.142		65.000	371.142	532.219		32.380	499.840	122,0	134,7
22	HÀ NAM	2.188.490	1.038.529	80.000	1.069.961	2.491.850	1.038.529	3.610	1.449.711	113,9	118,0
23	NAM ĐỊNH	5.530.537	3.554.795	80.000	1.895.742	6.274.657	3.554.795	313.809	2.406.053	113,5	109,4
24	NINH BÌNH	2.793.135	1.352.980	70.000	1.370.155	3.058.037	1.352.980	87.788	1.617.268	109,5	109,1
25	THÁI BÌNH	5.062.670	3.147.189	70.000	1.845.482	5.645.229	3.147.189	110.090	2.387.951	111,5	110,9
III	**BẮC T.BỘ VÀ DH M.TRUNG**	**60.696.859**	**29.655.889**	**2.090.000**	**28.950.970**	**66.785.430**	**29.655.889**	**5.109.538**	**32.020.003**	**110,0**	**105,2**
26	THANH HÓA	13.594.282	7.524.974	150.000	5.919.308	14.689.050	7.524.974	700.199	6.463.877	108,1	104,1

27	NGHỆ AN	9.656.475	5.456.905	150.000	4.049.570	10.078.995	5.456.905	219.895	4.402.195	104,4	103,7
28	HÀ TĨNH	7.291.210	3.528.006	160.000	3.603.204	7.789.983	3.528.006	321.896	3.940.082	106,8	104,7
29	QUẢNG BÌNH	4.317.695	2.270.628	170.000	1.877.067	4.936.512	2.270.628	570.091	2.095.792	114,3	105,3
30	QUẢNG TRỊ	3.774.052	1.882.259	180.000	1.711.792	3.771.150	1.882.259	47.161	1.841.730	99,9	103,6
31	THỪA THIÊN - HUẾ	2.909.189	1.088.563	170.000	1.650.625	3.270.534	1.088.563	469.219	1.712.751	112,4	102,3
32	ĐÀ NẴNG	702.823		180.000	522.823	1.984.985		1.370.155	614.830	282,4	117,6
33	QUẢNG NAM	4.476.128	2.270.405	170.000	2.035.723	4.856.335	2.270.405	78.279	2.507.651	108,5	111,0
34	QUẢNG NGÃI	2.532.936	350.804	160.000	2.022.131	2.780.725	350.804	85.360	2.344.560	109,8	113,6
35	BÌNH ĐỊNH	3.430.606	1.476.534	130.000	1.824.072	3.859.510	1.476.534	427.527	1.955.449	112,5	104,0
36	PHÚ YÊN	2.837.846	1.565.403	120.000	1.152.444	3.084.922	1.565.403	216.072	1.303.448	108,7	105,6
37	KHÁNH HÒA	704.864		90.000	614.864	1.025.574		239.430	786.144	145,5	127,9
38	NINH THUẬN	2.339.657	1.071.592	170.000	1.098.065	2.489.739	1.071.592	286.625	1.131.522	106,4	101,5
39	BÌNH THUẬN	2.129.096	1.169.817	90.000	869.279	2.167.415	1.169.817	77.629	919.969	101,8	102,5
IV	**TÂY NGUYÊN**	**19.466.264**	**9.863.556**	**510.000**	**9.092.708**	**20.551.755**	**9.863.556**	**523.264**	**10.164.935**	**105,6**	**105,7**
40	ĐẮK LẮK	5.667.966	2.976.999	130.000	2.560.967	5.912.166	2.976.999	133.302	2.801.865	104,3	104,3
41	ĐẮK NÔNG	3.001.912	1.356.197	90.000	1.555.715	3.130.156	1.356.197	113.485	1.660.475	104,3	103,6
42	GIA LAI	4.212.389	2.322.361	90.000	1.800.028	4.678.072	2.322.361	121.963	2.233.748	111,1	110,5
43	KON TUM	3.172.760	1.467.973	140.000	1.564.788	3.247.783	1.467.973	102.357	1.677.454	102,4	103,7
44	LÂM ĐỒNG	3.411.237	1.740.026	60.000	1.611.211	3.583.578	1.740.026	52.158	1.791.394	105,1	105,4
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**4.810.427**	**1.250.772**	**1.515.000**	**2.044.654**	**6.481.516**	**1.250.772**	**1.346.180**	**3.884.564**	**134,7**	**155,8**
45	HỒ CHÍ MINH	1.513.061		1.155.000	358.061	2.335.553		1.227.492	1.108.061		
46	ĐỒNG NAI	350.636		100.000	250.636	580.002			580.002		
47	BÌNH DƯƠNG	228.061		65.000	163.061	363.669		1.808	361.861		
48	BÌNH PHƯỚC	1.555.449	864.922	30.000	660.526	1.604.303	864.922	10.856	728.525	103,1	104,5
49	TÂY NINH	909.833	385.850	65.000	458.983	875.708	385.850	6.519	483.338	96,2	102,9
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	253.387		100.000	153.387	722.282		99.505	622.777		
VI	**ĐB SÔNG CỬU LONG**	**34.923.373**	**18.220.428**	**1.230.000**	**15.472.945**	**35.860.088**	**18.220.428**	**961.721**	**16.677.939**	**102,7**	**103,6**
51	LONG AN	1.792.775	697.921	70.000	1.024.854	1.828.975	697.921	37.713	1.093.341	102,0	104,0
52	TIỀN GIANG	2.199.536	1.105.964	70.000	1.023.572	2.322.661	1.105.964	67.171	1.149.526	105,6	105,9
53	BẾN TRE	3.073.188	1.750.353	85.000	1.237.835	3.180.046	1.750.353	110.914	1.318.779	103,5	102,7
54	TRÀ VINH	3.566.323	2.279.564	100.000	1.186.759	3.597.326	2.279.564	68.662	1.249.100	100,9	101,8
55	VĨNH LONG	2.149.397	1.065.678	65.000	1.018.719	2.182.255	1.065.678	74.716	1.041.860	101,5	101,1
56	CẦN THƠ	708.604		200.000	508.604	732.256		103.635	628.621	103,3	123,6
57	HẬU GIANG	2.676.388	1.373.231	70.000	1.233.157	2.721.177	1.373.231	65.170	1.282.775	101,7	101,9
58	SÓC TRĂNG	4.105.530	2.652.035	90.000	1.363.495	4.219.523	2.652.035	155.230	1.412.257	102,8	101,2
59	AN GIANG	3.951.192	2.070.726	80.000	1.800.466	4.078.508	2.070.726	49.788	1.957.994	103,2	104,1
60	ĐỒNG THÁP	2.869.202	1.341.241	90.000	1.437.961	2.941.453	1.341.241	62.126	1.538.086	102,5	103,6
61	KIÊN GIANG	4.224.391	2.150.193	100.000	1.974.199	4.319.364	2.150.193	66.724	2.102.448	102,2	103,1
62	BẠC LIÊU	2.231.888	1.205.854	100.000	926.034	2.249.123	1.205.854	34.069	1.009.200	100,8	103,9
63	CÀ MAU	1.374.958	527.667	110.000	737.291	1.487.423	527.667	65.803	893.953	108,2	112,4

Ghi chú: Các địa phương có số bổ sung tăng lớn là do bao gồm cả số thưởng vượt thu năm 2011 theo quy định của Luật NSNN.